

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BƯU ĐIỆN
LIÊN VIỆT**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Được lập theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 64

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt (gọi tắt là "Ngân hàng") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Dương Công Minh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 06 tháng 6 năm 2017)
Ông Nguyễn Đức Hường	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 06 tháng 6 năm 2017)
Ông Phạm Doãn Sơn	Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 06 tháng 6 năm 2017)
Ông Nguyễn Đức Cử	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Văn Huynh	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Đình Thăng	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2017)
Ông Lê Hồng Phong	Thành viên Hội đồng Quản trị
Bà Chu Thị Lan Hương	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Huỳnh Ngọc Huy	Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Doãn Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thái Hà	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Hồ Nam Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kim Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Công Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Trọng Chử	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Nam	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Gấm	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Ánh Vân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Bích Lộc	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thu Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thanh Nga	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Đoàn Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2018

Số: 747 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt (gọi tắt là "Ngân hàng"), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2018, từ trang 04 đến trang 64, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

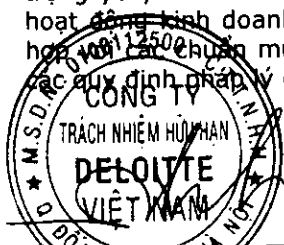
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2018-001-1

Đỗ Hồng Dương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2393-2015-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 26 tháng 3 năm 2018
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	892.779	639.592
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	6	10.939.956	12.219.567
III.	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	7	12.352.188	9.277.203
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác		10.922.188	8.097.203
2.	Cho vay các TCTD khác		1.434.634	1.184.634
3.	Dự phòng rủi ro		(4.634)	(4.634)
IV.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	-	19.369
V.	Cho vay khách hàng		99.391.852	78.705.746
1.	Cho vay khách hàng	9	100.621.236	79.676.162
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(1.229.384)	(970.416)
VI.	Chứng khoán đầu tư		31.863.910	33.246.425
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.1	30.934.260	32.496.712
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.2	1.715.663	1.553.047
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12	(786.013)	(803.334)
VII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn		324.731	324.731
1.	Đầu tư dài hạn khác	13	324.731	324.731
VIII.	Tài sản cố định		1.454.298	1.255.165
1.	Tài sản cố định hữu hình	14	998.032	828.944
a.	Nguyên giá TSCĐ		1.743.662	1.414.803
b.	Hao mòn TSCĐ		(745.630)	(585.859)
2.	Tài sản cố định vô hình	15	456.266	426.221
a.	Nguyên giá TSCĐ		534.098	487.613
b.	Hao mòn TSCĐ		(77.832)	(61.392)
IX.	Tài sản Có khác		6.213.925	6.177.457
1.	Các khoản phải thu	16.1	2.636.507	2.716.945
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		2.935.137	2.862.160
3.	Tài sản Có khác	16.2	642.281	601.291
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		242.291	311.430
4.	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	16.5	-	(2.939)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			163.433.639	141.865.255

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	17	1.331.519	310.737
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	13.538.858	14.796.745
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		11.486.217	7.959.893
2.	Vay các TCTD khác		2.052.641	6.836.852
III.	Tiền gửi của khách hàng	19	128.275.377	110.984.894
IV.	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	49.120	-
V.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	20	1.121.250	1.107.950
VI.	Phát hành giấy tờ có giá	21	6.157.131	4.100.000
VII.	Các khoản nợ khác	22	3.577.126	2.233.044
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		2.297.835	1.670.585
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác		1.279.291	562.459
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		154.050.381	133.533.370
VIII.	Vốn và các quỹ	24	9.383.258	8.331.885
1.	Vốn của TCTD		6.523.331	6.523.331
a.	Vốn điều lệ		6.460.000	6.460.000
b.	Thặng dư vốn cổ phần		63.331	63.331
2.	Quỹ của TCTD		1.065.944	867.572
3.	Lợi nhuận chưa phân phối		1.793.983	940.982
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		163.433.639	141.865.255

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Bảo lãnh vay vốn	38	24.142	6.920
2.	Cam kết giao dịch hối đoái		26.231.913	19.522.079
2.1	Cam kết mua ngoại tệ		118.797	2.260.218
2.2	Cam kết bán ngoại tệ		903.711	2.127.264
2.3	Cam kết giao dịch hoán đổi		25.209.405	15.134.597
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	38	1.685.226	1.582.693
4.	Bảo lãnh khác	38	3.033.237	2.626.967
5.	Các cam kết khác		25.336	2.674.651

Người lập



Nguyễn Thị Gấm
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Phạm Doãn Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	11.509.779	8.907.851
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(6.282.936)	(4.884.081)
I.	Thu nhập lãi thuần		5.226.843	4.023.770
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		190.084	164.177
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(125.204)	(88.112)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	64.880	76.065
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	5.659	137.811
IV.	Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		14.045	(324)
V.	Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	370.117	(222.440)
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		33.169	5.365
6.	Chi phí hoạt động khác		(611.803)	(148.602)
VI.	(Lỗ) thuần từ hoạt động khác	30	(578.634)	(143.237)
VII.	Chi phí hoạt động	31	(2.813.096)	(2.031.488)
VIII.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.289.814	1.840.157
IX.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	32	(521.728)	(492.299)
X.	Tổng lợi nhuận trước thuế		1.768.086	1.347.858
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(400.000)	(285.072)
XI.	Chi phí thuế TNDN	33	(400.000)	(285.072)
XII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.368.086	1.062.786
XIII.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	34	2.028	1.582

Người lập


Nguyễn Thị Gấm
Kế toán trưởng

Người phê duyệt


Phạm Doãn Sơn
Tổng Giám đốc



Ngày 26 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	11.436.802	9.575.797
02. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(5.655.686)	(4.684.052)
03. Thu nhập ròng từ hoạt động dịch vụ nhận được	64.880	76.065
04. Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	164.122	157.340
05. (Chi phí) khác	(586.692)	(143.672)
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	8.058	434
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(2.618.797)	(1.868.459)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(390.585)	(210.250)
	2.422.102	2.903.203
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09. Thay đổi các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	(250.000)	(432.750)
10. Thay đổi các khoản tiền đầu tư về kinh doanh chứng khoán	1.562.452	(2.669.548)
11. Thay đổi các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	19.369	14.827
12. Thay đổi các khoản cho vay khách hàng	(20.848.722)	(22.108.592)
13. Thay đổi nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán và đầu tư dài hạn	(53.703)	(1.814)
14. Thay đổi khác về tài sản hoạt động	(278.490)	3.474.309
	19.822.033	33.232.970
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15. Thay đổi các khoản nợ chính phủ và NHNN	1.020.782	(6.034.096)
16. Thay đổi các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(1.257.887)	3.597.111
17. Thay đổi tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	17.290.483	33.355.910
18. Thay đổi phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	2.057.131	2.100.000
19. Thay đổi vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	13.300	13.450
20. Thay đổi các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	49.120	-
21. Thay đổi khác về công nợ hoạt động	685.634	246.858
22. Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	(36.530)	(46.263)
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	2.395.041	14.412.605

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01. Mua sắm tài sản cố định	(340.101)	(205.691)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.022	728
03. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(338.079)	(204.963)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(258.400)	(290.700)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(258.400)	(290.700)
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm	1.798.562	13.916.942
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	20.956.361	7.039.419
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh số 35)	22.754.923	20.956.361

Người lập


Nguyễn Thị Gấm
Kế toán trưởng

Người phê duyệt


Phạm Doãn Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng"); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Lien Viet Joint Stock Commercial Bank (gọi tắt là "LienVietPostBank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt tiền thân là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 91/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là "NHNN") cấp ngày 28 tháng 3 năm 2008. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày cấp.

Theo Công văn số 244/TTg-DMDN ngày 21 tháng 02 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam đã phê duyệt việc Tổng Công ty Bưu Chính Việt Nam ("VNPost") (sau này đổi tên thành Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam) tham gia góp vốn vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt bằng giá trị của Công ty Dịch vụ Tiết kiệm Bưu điện ("VPSC") và vốn góp thêm bằng tiền. Tại ngày 01 tháng 7 năm 2011, VNPost đã hoàn thành việc chuyển giao giá trị tài sản và công nợ của VPSC cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt. Ngân hàng đã nhận được phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước theo Quyết định số 1633/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2011 về việc chính thức đổi tên Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 91/GP-NHNN ngày 28 tháng 3 năm 2008 là 3.300.000 triệu đồng, với các cổ đông sáng lập là Công ty Cổ phần Him Lam, Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn, Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất.

Ngày 30 tháng 10 năm 2009, Ngân hàng đã phát hành 350.000 triệu đồng vốn cổ phần và tăng vốn điều lệ lên 3.650.000 triệu đồng.

Ngày 02 tháng 4 năm 2011, Ngân hàng đã thực hiện chuyển đổi 2.000.000 triệu đồng trái phiếu và tăng vốn điều lệ lên 5.650.000 triệu đồng.

Tháng 7 năm 2011, thông qua việc sáp nhập với Công ty Dịch vụ Tiết kiệm Bưu điện được Chính phủ đồng ý bằng Văn bản số 244/TTg-DMDN, số vốn điều lệ của Ngân hàng tăng lên là 6.010.000 triệu đồng.

Năm 2012, Ngân hàng đã phát hành 450.000 triệu đồng vốn cổ phần cho Tổng Công ty Bưu chính Việt Nam theo thoả thuận và tăng vốn điều lệ lên thành 6.460.000 triệu đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của Ngân hàng là 6.460.000 triệu đồng.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại 109 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, bốn (04) Văn phòng đại diện, bảy mươi (70) Chi nhánh, một trăm năm mươi bảy (157) Phòng giao dịch, một ngàn ba trăm hai mươi một (1.321) Phòng giao dịch bưu điện trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 7.380 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 5.150 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng, cho mục đích lập báo cáo tài chính này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 23.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. THÔNG TƯ ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA CÓ HIỆU LỰC

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Thông tư mới có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2018. Ban điều hành Ngân hàng đang xem xét ảnh hưởng của việc áp dụng thông tư mới đến báo cáo tài chính trong tương lai.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN"), tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các tài sản có khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và các khoản phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 ("Thông tư 02") của Ngân hàng Nhà nước về việc quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành; và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 ("Thông tư 09") về việc sửa đổi Thông tư về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng rủi ro tín dụng (Tiếp theo)

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay. Nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 02 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể được trích lập cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể, số tiền phải trích được tính trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng rủi ro tín dụng (Tiếp theo)

Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Ngân hàng được sử dụng dự phòng để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hân và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thực thu.

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được niêm yết trên thị trường và không đủ các điều kiện để hình thành công ty con, công ty liên kết hoặc công ty liên doanh (cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát) được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua hoặc (-) lãi nhận trước chờ phân bổ, cũng được phản ánh trên tài khoản riêng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư (Tiếp theo)

Trong thời gian nắm giữ chứng khoán nợ, chứng khoán được ghi nhận theo mệnh giá trừ/cộng giá trị chiết khấu/phụ trội còn lại của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán sau khi được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm vào giá trị của chính chứng khoán đó đối ứng với tài khoản lãi dự thu; số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Tiếp theo)

Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Định kỳ, Ngân hàng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro phải trích cho trái phiếu đặc biệt do Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành để mua nợ xấu của tổ chức tín dụng theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ("Nghị định 53") ngày 18 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 ("Thông tư 19") và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 53 và Thông tư 19. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng sẽ trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động. Hàng năm, trong thời hạn 05 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư (Tiếp theo)

Số tiền trích lập dự phòng cụ thể trong năm = (Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt x Thời gian kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt)/Thời hạn của trái phiếu đặc biệt - Số tiền thu hồi của khoản nợ xấu lũy kể đến thời điểm trích lập - Số tiền trích lập dự phòng cụ thể đã trích lũy kể đến thời điểm trích lập.

Ngân hàng không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

Trái phiếu đặc biệt được thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- a) Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm các trường hợp sau đây:
 - (i) VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận;
 - (ii) VAMC chuyển một phần hoặc toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.
- b) Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán: Khi thanh toán trái phiếu đặc biệt, nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Phần chênh lệch giữa số dự phòng đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt và giá trị khoản nợ chưa thu hồi được ghi nhận vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư khác vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo các quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN (tương tự như đối với các khoản cho vay được trình bày tại phần Dự phòng rủi ro tín dụng).

Ngoại trừ các trường hợp đã trình bày ở trên, dự phòng giảm giá cho các chứng khoán này được trích lập theo quy định tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 và theo hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, đối với chứng khoán đã niêm yết, Ngân hàng sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá thị trường vào ngày lập báo cáo tài chính để làm cơ sở đánh giá giá trị khoản đầu tư. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn theo hợp đồng góp vốn vào các đơn vị khác hoặc các khoản mua cổ phần chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính hoặc hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban Tổng Giám đốc. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đối với các khoản đầu tư vốn theo hợp đồng góp vốn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ("Thông tư 228") ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng bao gồm các hình thức: Ủy thác đầu tư toàn bộ và ủy thác đầu tư chỉ định. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính của Ngân hàng.

11250
ÔNG T
HIỆM H
LOIT
ET NA
A - T

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính</u> <u>(số năm)</u>
Nhà cửa, chi phí cài tạo	06 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	10
Tài sản cố định khác	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản cùng với chi phí nhượng bán, thanh lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để đảm bảo quyền sử dụng đất. Giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian sử dụng đất. Giá trị phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 08 năm.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản cùng với chi phí nhượng bán, thanh lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Ngân hàng là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí cải tạo trụ sở được vốn hóa chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Các chi phí cải tạo trụ sở được vốn hóa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 3 đến 10 năm. Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên, không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Ngân hàng trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của hoạt động kinh doanh được sáp nhập với Ngân hàng tại ngày thực hiện nghiệp vụ sáp nhập kinh doanh. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được phân bổ dần đều vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 10 năm. Trường hợp giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất trong năm cao hơn giá trị phân bổ hàng năm theo phương pháp đường thẳng thì thực hiện phân bổ theo giá trị bị tổn thất.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu phát sinh từ các hợp đồng đặt cọc với mục đích tìm thuê văn phòng dài hạn, tìm thuê đất, các thỏa thuận tạm ứng với mục đích mua các tòa nhà làm văn phòng làm việc cho Ngân hàng, đặt cọc trong các hợp đồng dịch vụ môi giới mua gom trái phiếu được phân loại là các khoản phải thu ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng. Lãi phát sinh từ các hợp đồng đặt cọc này được hạch toán theo phương pháp dồn tích và ghi nhận vào "Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự" trong năm.

Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong năm.

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi tại thời điểm kết thúc năm tài chính được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá.

T.N.H.H
★
1/1

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản phải thu (Tiếp theo)

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012, các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Các quỹ dự trữ này sẽ được trích lập vào thời điểm cuối niên độ kế toán. Việc trích lập và sử dụng các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu sẽ tuân thủ theo quyết định của Hội đồng Quản trị của Ngân hàng.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Ngân hàng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu và chi phí

Thu nhập lãi

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong năm của các khoản nợ phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

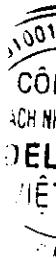
Cổ tức nhận được bằng tiền mặt và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính.

Ngoại tệ

Theo chế độ kế toán của các tổ chức tín dụng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm tài chính, tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.



4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp thôi việc tự nguyện và bảo hiểm thất nghiệp

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Ngân hàng từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Lợi ích của nhân viên (Tiếp theo)

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật việc làm số 38/2013/QH13 ngày 16 tháng 11 năm 2013 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật việc làm về Bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" theo kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do Ngân hàng Nhà nước công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Ngân hàng trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm có tính đến các ảnh hưởng của các công cụ có tính suy giảm tiềm năng.

Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoài bảng) vào các nhóm theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoài bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cam kết. Ngân hàng không trích lập dự phòng đối với các khoản cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Tiền mặt bằng VND	789.281	560.665
Tiền mặt bằng ngoại tệ	103.498	78.927
	892.779	639.592

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND	10.910.388	11.678.348
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	29.568	541.219
	10.939.956	12.219.567

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN") (Tiếp theo)

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN) gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Cụ thể, theo Quyết định số 379/QĐ-NHNN ngày 24 tháng 02 năm 2009, Quyết định số 1925/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 8 năm 2011 và Quyết định số 1972/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 8 năm 2011, Thông tư số 20/2010/TT-NHNN ngày 29 tháng 9 năm 2010 và Thông báo số 61/TB-NHNN ngày 04 tháng 02 năm 2013, chi tiết tỷ lệ dự trữ bắt buộc cụ thể như sau:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng Đồng Việt Nam áp dụng cho Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng Đồng Việt Nam là 3% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 3%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng Đồng Việt Nam là 1% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1%).

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 8% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 8%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 6% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 6%);

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng áp dụng cho tiền gửi bằng ngoại tệ của các tổ chức tín dụng ở nước ngoài là 1% trên số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1%).

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn:	4.387.818	609.937
- Bằng VND	2.473.938	122.905
- Bằng ngoại hối	1.913.880	487.032
Tiền gửi có kỳ hạn:	6.534.370	7.487.266
- Bằng VND	4.740.370	6.733.860
- Bằng ngoại hối	1.794.000	753.406
Tổng	10.922.188	8.097.203
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	1.434.634	1.184.634
Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
- Bằng ngoại tệ	-	-
Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
- Dự phòng rủi ro	(4.634)	(4.634)
Tổng	1.430.000	1.180.000
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	12.352.188	9.277.203

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng đã phân loại tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác theo các mức độ rủi ro như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu VND</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	12.352.188	9.277.203
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	4.634	4.634
	<u>12.356.822</u>	<u>9.281.837</u>

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<u>Tổng giá trị của hợp</u> <u>đồng (theo tỷ giá ngày</u> <u>hiệu lực HĐ)</u>		<u>Tổng giá trị ghi sổ kế</u> <u>toán</u>	
	<u>Triệu VND</u>	<u>Tài sản</u>		<u>Công nợ</u> <u>Triệu VND</u>
		<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	
Tại ngày cuối năm				
<i>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.327.655	-	(4.374)	
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	3.479.223	-	(44.746)	
		<u>-</u>	<u>(49.120)</u>	
Giá trị ròng			<u>(49.120)</u>	
Tại ngày đầu năm				
<i>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.336.737	34.683	-	
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	824.791	(15.314)	-	
		<u>19.369</u>	<u>-</u>	
Giá trị ròng			<u>19.369</u>	

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu VND</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	100.491.273	79.594.456
Cho vay chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá	20.925	15.349
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	109.038	66.357
	<u>100.621.236</u>	<u>79.676.162</u>

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	97.662.286	77.802.729
Nợ cần chú ý	1.885.061	985.890
Nợ dưới tiêu chuẩn	189.204	160.520
Nợ nghi ngờ	154.283	109.998
Nợ có khả năng mất vốn	730.402	617.025
	100.621.236	79.676.162

Việc phân loại nợ được thực hiện theo Thông tư 02 trừ những khoản nợ đủ điều kiện được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ và/hoặc gia hạn nợ, và giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước ("Thông tư 09").

Phân tích dư nợ cho vay theo thời gian

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	26.585.887	20.909.750
Nợ trung hạn	51.384.071	42.115.885
Nợ dài hạn	22.651.278	16.650.527
	100.621.236	79.676.162

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm, các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu từ 1 đến 5 năm, các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty nhà nước	220.991	340.706
Công ty TNHH MTV vốn nhà nước 100%	3.372.318	2.828.676
Công ty TNHH MTV vốn nhà nước trên 50%	-	315
Công ty TNHH khác	15.088.924	18.512.410
Công ty cổ phần vốn nhà nước trên 50%	4.609.253	4.550.872
Công ty cổ phần khác	39.083.110	26.680.032
Doanh nghiệp tư nhân	65.796	258.953
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	11.888	16.348
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	108.059	126.055
Hộ kinh doanh, cá nhân	38.048.342	26.357.637
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng đoàn thể và hiệp hội	12.555	4.158
Thành phần kinh tế khác	-	-
	100.621.236	79.676.162

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

Phân tích dư nợ theo loại tiền tệ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Cho vay bằng VND	95.497.618	74.812.069
Cho vay bằng ngoại tệ	5.123.618	4.864.093
	<u>100.621.236</u>	<u>79.676.162</u>

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3.703.349	2.564.100
Khai khoáng	1.303.021	1.198.999
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4.840.410	4.666.270
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	5.848.497	5.027.774
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	195.979	153.926
Xây dựng	26.525.023	23.554.905
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9.201.077	7.764.460
Vận tải kho bãi	2.859.236	1.412.788
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.923.677	3.092.202
Thông tin và truyền thông	36.479	68.393
Hoạt động tài chính, ngân hàng, và bảo hiểm	969.468	373.155
Hoạt động kinh doanh bất động sản	11.703.282	9.009.211
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	298.075	87.434
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	137.664	68.689
Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	6.027	9.169
Giáo dục và đào tạo	323.376	23.985
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	206.706	10.970
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	921.293	168.279
Hoạt động dịch vụ khác	159.848	128.455
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	29.458.749	20.292.955
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	43
	<u>100.621.236</u>	<u>79.676.162</u>

Ngân hàng thực hiện phân loại dư nợ theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành nghề kinh doanh căn cứ vào mục đích sử dụng khoản vay của khách hàng vay vốn theo hướng dẫn tại Thông tư số 31/2013/TT-NHNN ngày 13 tháng 12 năm 2013 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2017.

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày đầu năm	551.457	418.959	970.416
Dự phòng trích lập trong năm (xem Thuyết minh số 32)	175.807	136.864	312.671
Số dự phòng phát sinh giảm do bán nợ trong năm	-	(51.053)	(51.053)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	-	(2.650)	(2.650)
Tại ngày cuối năm	727.264	502.120	1.229.384

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày đầu năm	417.877	276.851	694.728
Dự phòng trích lập trong năm	133.625	146.194	279.819
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(45)	(4.086)	(4.131)
Tại ngày cuối năm	551.457	418.959	970.416

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu VND</u>
Chứng khoán Nợ		
- Chứng khoán Chính phủ (i)	15.834.836	15.426.872
- Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành (ii)	11.727.432	13.703.798
- Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành (iii)	2.499.950	2.494.000
Chứng khoán Vốn		
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	872.042	872.042
	<u>30.934.260</u>	<u>32.496.712</u>
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán		
Dự phòng chung chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	(19.050)	(21.863)
Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn sẵn sàng để bán	(19.038)	(244.735)
	<u>30.896.172</u>	<u>32.230.114</u>

(i): Đây là số trái phiếu do Chính quyền địa phương, trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam do Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo phát hành bằng VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2017. Số trái phiếu này có kỳ hạn từ 5 đến 20 năm và có lãi suất năm từ 5,0% đến 10,8% (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 5,0% đến 10,8%). Tiền lãi được trả hàng năm.

(ii): Đây là số trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành bằng VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2017. Số trái phiếu này có kỳ hạn từ 3 đến 15 năm và có lãi suất năm từ 5,4% đến 11,5% (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 5,4% đến 12,2%). Tiền lãi được trả vào ngày đáo hạn hoặc hàng năm.

(iii): Đây là số trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành bằng VND. Số trái phiếu này có kỳ hạn từ 2 năm đến 10 năm, và có lãi suất năm từ 7,5% đến 10,68% (ngày 31 tháng 12 năm 2016: từ 7,5% đến 10,58%). Tiền lãi được trả hàng tháng, hàng quý, hàng năm hoặc trả cuối kỳ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng đang phân loại toàn bộ số dư chứng khoán này ở nhóm nợ đủ tiêu chuẩn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng thế chấp chứng khoán nợ là trái phiếu chính phủ và chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành trị giá 7.440.852 triệu đồng theo mệnh giá (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 9.590.852 triệu đồng) tại các tổ chức tín dụng khác làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay từ các tổ chức tín dụng khác.

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (Tiếp theo)

Tình trạng niêm yết của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính phủ và tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước		
- Đã niêm yết	15.834.836	15.426.872
Chứng khoán Nợ do các TCTD trong nước phát hành		
- Chưa niêm yết	11.727.432	13.703.798
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành		
- Chưa niêm yết	2.499.950	2.494.000
Chứng khoán Nợ do các TCTD nước ngoài phát hành		
- Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành		
- Đã niêm yết	872.042	872.042
	30.934.260	32.496.712

11.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	1.715.663	1.553.047
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(747.925)	(536.736)
	967.738	1.016.311

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là số dư của trái phiếu đặc biệt phát hành bởi Công ty Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"). Việc hạch toán kế toán, trích lập và sử dụng dự phòng các khoản trái phiếu đặc biệt này được thực hiện theo các hướng dẫn Ngân hàng Nhà nước về việc Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và tổ chức tín dụng và các quy định hiện hành khác có liên quan.

12. DỰ PHÒNG RỦI RO CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

Biến động các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng chung chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng cụ thể chứng khoán nợ năm giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Tổng số dự phòng Triệu VND
Tại ngày đầu năm	244.735	21.863	536.736	803.334
Dự phòng trích lập trong năm	-	1.118	247.808	248.926
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(225.697)	(3.931)	(36.619)	(266.247)
Tại ngày cuối năm	19.038	19.050	747.925	786.013

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng đã thực hiện phân loại các khoản chứng khoán nợ của tổ chức kinh tế chưa niêm yết theo Điều 10 Thông tư 02 và Thông tư 09. Dự phòng rủi ro chứng khoán nợ của tổ chức kinh tế chưa niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trích lập dựa trên kết quả phân loại dư nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2017.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư các khoản chứng khoán nợ của tổ chức kinh tế chưa niêm yết đều được phân loại vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn.

13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Số đầu năm			Số cuối năm		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ phần năm giữ	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ phần năm giữ
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
Đầu tư vào các TCKT						
Công ty Cổ phần Chứng khoán Liên Việt	13.750	15.931	5,50	13.750	15.931	5,50
Công ty Cổ phần Phát triển Tín Mẫn (*)	8.800	8.800	44,00	8.800	8.800	44,00
Công ty Cổ phần điện Việt Lào	300.000	300.000	10,00	300.000	300.000	10,00
	322.550	324.731		322.550	324.731	

(*) Ngân hàng sở hữu hơn 20% vốn góp của Công ty Cổ phần Phát triển Tín Mẫn. Tuy nhiên, Ngân hàng đã nhận được phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ về mức góp vốn dưới hình thức khoản đầu tư thương mại thông thường vượt mức quy định hiện hành theo Công văn số 2493/TTg-ĐMDN ngày 15 tháng 5 năm 2009. Mục tiêu hoạt động của Công ty Cổ phần Phát triển Tín Mẫn là các hoạt động từ thiện ở huyện Tín Mẫn, tỉnh Hà Giang. Do đó, khoản đầu tư vào công ty này được phân loại vào tài khoản "Góp vốn, đầu tư dài hạn khác" thay vì phân loại vào tài khoản "Đầu tư vào công ty liên kết".

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Nhà cửa, chi phí cải tạo	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	338.345	369.099	571.711	135.648	1.414.803
Mua sắm trong năm	317	81.067	171.250	40.982	293.616
Đầu tư XDCB hoàn thành	55.353	-	-	-	55.353
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	(2.028)	(17.352)	(730)	(20.110)
Số dư cuối năm	394.015	448.138	725.609	175.900	1.743.662
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	76.340	196.244	241.239	72.036	585.859
Khấu hao trong năm	24.790	59.143	68.113	25.813	177.859
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	(1.825)	(15.577)	(686)	(18.088)
Số dư cuối năm	101.130	253.562	293.775	97.163	745.630
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày cuối năm	292.885	194.576	431.834	78.737	998.032
Tại ngày đầu năm	262.005	172.855	330.472	63.612	828.944

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Nhà cửa, chi phí cải tạo (*)	Máy móc, thiết bị (*)	Phương tiện vận tài	Tài sản cố định khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	295.549	320.194	487.654	110.441	1.213.838
Mua sắm trong năm	-	57.396	87.561	25.567	170.524
Đầu tư XDCB hoàn thành	42.796	-	-	-	42.796
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	(8.491)	(3.504)	(360)	(12.355)
Số dư cuối năm	338.345	369.099	571.711	135.648	1.414.803
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	49.522	159.949	187.423	49.493	446.387
Khấu hao trong năm	24.781	44.779	56.599	22.903	149.062
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.037	-	-	-	2.037
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	(8.484)	(2.783)	(360)	(11.627)
Số dư cuối năm	76.340	196.244	241.239	72.036	585.859
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày cuối năm	262.005	172.855	330.472	63.612	828.944
Tại ngày đầu năm	246.027	160.245	300.231	60.948	767.451

(*) Một số chi tiêu được trình bày lại cho mục đích so sánh.

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	21.453	4.978
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	158.529	64.940

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Quyền sử dung đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	373.270	114.343	487.613
Mua sắm trong năm	-	46.485	46.485
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	373.270	160.828	534.098
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	8.151	53.241	61.392
Khấu hao trong năm	1.678	14.762	16.440
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	9.829	68.003	77.832
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày cuối năm	363.441	92.825	456.266
Tại ngày đầu năm	365.119	61.102	426.221

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Quyền sử dung đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	348.270	114.262	462.532
Mua sắm trong năm	25.000	10.167	35.167
Giảm khác	-	(10.086)	(10.086)
Số dư cuối năm	373.270	114.343	487.613
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	5.399	52.112	57.511
Khấu hao trong năm	2.752	11.215	13.967
Giảm khác	-	(10.086)	(10.086)
Số dư cuối năm	8.151	53.241	61.392
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày cuối năm	365.119	61.102	426.221
Tại ngày đầu năm	342.871	62.150	405.021

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Nguyên giá/ Giá hợp lý	Giá trị khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại	Thời gian khấu hao còn lại
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	26.495	26.495	-	-
Giá trị cam kết mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai	-	-	-	-

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

16.1 Các khoản phải thu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí XDCB dở dang (i)	19.278	36.660
Tạm ứng cho Ngân sách Nhà nước (ii)	2.913	2.902
Tạm ứng mua tài sản cố định (iii)	26.524	40.929
Tạm ứng cho hoạt động xây dựng phục vụ mục đích từ thiện	929.788	740.790
Đặt cọc thuê văn phòng dài hạn (iv)	711.326	730.261
Đặt cọc tìm thuê, mua đất (v)	355.000	455.000
Các khoản phải thu khác (vi)	591.678	710.403
	2.636.507	2.716.945

- (i) Số dư chủ yếu là phí công trình xây dựng trụ sở Ngân hàng mới phát sinh trong năm 2017: tại Lạng Sơn trị giá 19.250 triệu đồng.
- (ii) Đây chủ yếu là số tiền lãi phải thu từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo chương trình hỗ trợ lãi suất ban hành kèm theo Quyết định 131/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn về việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay tiền từ các ngân hàng phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh.
- (iii) Chủ yếu bao gồm tiền mua sắm phần mềm trị giá 11.471 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 trị giá 20.986 triệu đồng) và mua sắm phương tiện vận tải trị giá 13.367 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 trị giá 18.615 triệu đồng).
- (iv) Bao gồm khoản đặt cọc với số tiền trị giá 705.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 705.000 triệu đồng) cho mục đích thuê văn phòng dài hạn tại số 61 Trần Phú, quận Ba Đình, Hà Nội. Tòa nhà này vẫn đang trong quá trình xây dựng.
- (v) Là khoản tiền đặt cọc để tìm thuê đất cho các công ty có kinh nghiệm trong lĩnh vực bất động sản để mua đất hoặc thuê nhà làm trụ sở tại các tỉnh và thành phố chưa có chi nhánh của Ngân hàng.
- (vi) Số dư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm một số khoản tạm ứng cho mục đích hoạt động kinh doanh của Ngân hàng; khoản tạm ứng thi công xây dựng trụ sở làm việc cho các chi nhánh của Ngân hàng và các khoản phải thu khác.

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (Tiếp theo)

16.2 Tài sản Có khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí chờ phân bổ (i)	354.609	268.515
Lợi thế thương mại (ii)	242.291	311.430
Tài sản có khác	45.381	21.346
	642.281	601.291

(i) Các khoản chi phí trả trước chờ phân bổ bao gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền thuê nhà chờ phân bổ	44.348	42.311
Chi phí sửa chữa cải tạo trụ sở	12.747	11.632
Chi phí chờ phân bổ về phí hoa hồng môi giới	202.557	115.978
Chi phí chờ phân bổ khác	94.957	98.594
	354.609	268.515

(ii) Đây là giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc nhận vốn góp là Công ty Dịch vụ Tiết kiệm Bưu điện ("VPSC") từ Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam ("VNPost") trong năm 2011.

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	311.430	380.636
Phân bổ trong năm	(69.139)	(69.206)
Số dư cuối năm	242.291	311.430

16.3 Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng không có tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Tổ chức tín dụng, đang chờ xử lý phân loại theo hướng dẫn của Thông tư số 49/2014/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2014.

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (Tiếp theo)

16.4 Phân tích chất lượng tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	9	392.358
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	9	392.358

16.5 Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Dự phòng rủi ro tín dụng	-	2.939
- <i>Dự phòng chung</i>	-	2.939
- <i>Dự phòng cụ thể</i>	-	-
Dự phòng rủi ro khác	-	-
	-	2.939

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

17.1 Vay Ngân hàng Nhà Nước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Vay theo hồ sơ tín dụng (*)	331.519	310.737
	331.519	310.737

(*) Đây là các khoản vay từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo hồ sơ tín dụng. Các khoản vay có kỳ hạn gốc từ 01 năm đến 06 năm và chịu lãi suất năm là 3,50% đến 4,92% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 3,50% đến 4,92%).

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (Tiếp theo)

17.2 Tiền gửi của Kho Bạc Nhà Nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam (*)	1.000.000	-
	1.000.000	-

(*) Đây là khoản tiền gửi của Kho Bạc Nhà Nước có kỳ hạn từ ngày 25 tháng 11 năm 2017 đến ngày 25 tháng 01 năm 2018 với lãi suất 4%.

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	5.812	5.240
- Bằng VND	5.803	5.232
- Bằng ngoại tệ	9	8
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	11.480.405	7.954.653
- Bằng VND	7.017.830	6.868.862
- Bằng ngoại tệ	4.462.575	1.085.791
Vay các TCTD khác	2.052.641	6.836.852
- Bằng VND	930.375	5.506.245
<i>Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu</i>	696.495	4.900.701
<i>Vay cầm cố, thế chấp</i>	-	-
- Bằng ngoại tệ	1.122.266	1.330.607
<i>Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu</i>	-	-
<i>Vay cầm cố, thế chấp</i>	-	-
	13.538.858	14.796.745

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Tiền gửi không kỳ hạn	36.412.964	45.745.230
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	34.967.365	44.627.694
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.445.599	1.117.536
Tiền gửi có kỳ hạn	91.554.384	65.002.138
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	90.452.446	64.028.618
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.101.938	973.520
Tiền gửi vốn chuyên dùng	41.568	72.657
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	434	248
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	41.134	72.409
Tiền gửi ký quỹ	266.461	164.869
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	242.862	150.348
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	23.599	14.521
	<u>128.275.377</u>	<u>110.984.894</u>

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Các tổ chức kinh tế	68.746.599	68.060.185
Cá nhân	59.528.778	42.924.709
	<u>128.275.377</u>	<u>110.984.894</u>

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng ngoại tệ (*)	1.121.250	1.107.950
	<u>1.121.250</u>	<u>1.107.950</u>

(*) Số dư của khoản mục "Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng ngoại tệ" là khoản vốn ủy thác nhận được từ Bộ Tài chính trong năm 2017 trị giá 50 triệu USD.

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Giấy tờ có giá bằng VND	4.100.000	4.100.000
Mệnh giá (*)	4.100.000	4.100.000
Chứng chỉ tiền gửi	2.057.131	-
Mệnh giá (**)	2.057.131	-
	6.157.131	4.100.000

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng phát hành 4.100.000 triệu đồng giấy tờ có giá có kỳ hạn từ 02 năm đến 10 năm, lãi suất năm từ 8,0% đến 9,0% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 trị giá 4.100.000 triệu đồng kỳ hạn từ 02 đến 10 năm, lãi suất năm từ 8,0% đến 9,0%).

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng phát hành 2.057.131 triệu đồng chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn từ 1,5 năm đến 5 năm, lãi suất năm từ 7,04% đến 8,8%.

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	94.826	203.206
Các khoản phải trả bên ngoài (i)	3.458.082	2.027.403
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24.218	2.435
	3.577.126	2.233.044

(i) Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản lãi và phí phải trả	2.297.835	1.670.585
Phải trả về xây dựng cơ bản	57.528	55.373
Phải trả về mua sắm tài sản cố định	11.447	9.916
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	674.893	12.163
Nghĩa vụ thuế phải nộp (ii)	146.124	130.080
Phải trả hoa hồng dịch vụ cho bưu điện tỉnh	56.967	44.207
Lãi nhận trước trái phiếu Chính phủ	6.152	6.152
Các khoản phải trả thanh toán thẻ cào Ví Việt	72.244	29.496
Phí cam kết bảo lãnh nhận trước	14.996	15.147
Các khoản phải trả cho dịch vụ thẻ	37.343	18.737
Phải trả tiền bán nợ, bán tài sản đảm bảo nợ hoặc khai thác tài sản đảm bảo nợ	7.480	7.180
Các khoản phải trả khác	75.073	28.367
	3.458.082	2.027.403

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (Tiếp theo)

(ii) Chi tiết nghĩa vụ thuế phải nộp

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	2.565	2.692
Thuế thu nhập doanh nghiệp	127.415	118.000
Các loại thuế khác	16.145	9.388
	146.124	130.080

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	2.692	16.133	16.260	2.565
Thuế thu nhập doanh nghiệp	118.000	400.000	390.585	127.415
Các loại thuế khác	9.388	151.512	144.756	16.145
	130.080	567.646	551.602	146.124

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ

Biến động các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	6.460.000	63.331	565.925	297.854	3.793	940.982	8.331.885
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	1.368.086	1.368.086
Trích lập quỹ trong năm (*)	-	-	129.968	68.404	-	(198.372)	-
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	-	(58.313)	(58.313)
Trả cổ tức trong năm (**)	-	-	-	-	-	(258.400)	(258.400)
Số dư cuối năm	6.460.000	63.331	695.893	366.258	3.793	1.793.983	9.383.258

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 25 tháng 3 năm 2017 đã được phê duyệt, Ngân hàng đã thực hiện trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2016, trong đó có việc phê duyệt trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 58.313 triệu đồng.

(**) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ II số 01/2017/NQ-HĐQT ngày 04 tháng 01 năm 2017 đã được phê duyệt và thông báo số 03/2017/T-HĐQT ngày 04 tháng 01 năm 2017, Ngân hàng đã thực hiện tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2016 với tỷ lệ chi trả là 4% trên tổng mệnh giá cổ phần sở hữu trong tháng 01 năm 2017. Tổng số tiền chi trả tương ứng số tiền 258.400 triệu đồng.

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ (Tiếp theo)

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<u>Số cuối năm</u> Đơn vị	<u>Số đầu năm</u> Đơn vị
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	646.000.000	646.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	646.000.000	646.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	646.000.000	646.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Cổ tức:

	<u>Cổ phiếu phổ thông</u> Triệu VND	<u>Cổ phiếu ưu đãi</u> Triệu VND
Cổ tức đã trả	258.400	-
Cổ tức đã trả/Cổ phần	0,040	-

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<u>Năm nay</u> Triệu VND	<u>Năm trước</u> Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	108.963	254.385
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	9.119.891	6.342.591
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	44.540	46.170
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	2.236.356	2.264.574
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	29	131
	11.509.779	8.907.851

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<u>Năm nay</u> Triệu VND	<u>Năm trước</u> Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	5.119.840	4.158.817
Trả lãi tiền vay	237.743	169.834
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	442.320	202.322
Chi phí hoạt động tín dụng khác	16.383	2.161
Chi hoa hồng môi giới tiết kiệm bưu điện	466.650	350.947
	6.282.936	4.884.081

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	190.084	164.177
- Thu từ nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ	68.130	48.837
- Thu từ nghiệp vụ uỷ thác và tư vấn	34.674	20.156
- Thu dịch vụ khác	87.280	95.184
Chi phí cho hoạt động dịch vụ	125.204	88.112
- Chi về dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	69.250	46.697
- Chi phí khác	55.954	41.415
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	64.880	76.065

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	250.487	454.090
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ	76.866	201.908
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	173.621	252.182
Chi phí cho hoạt động kinh doanh ngoại hối	244.828	316.279
- Chi về kinh doanh ngoại tệ	30.341	61.925
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	214.487	254.354
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	5.659	137.811

29. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	153.952	33.730
(Chi phí) về mua bán chứng khoán đầu tư	(9.533)	(13.877)
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	225.698	(242.293)
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	370.117	(222.440)

30. (LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<u>Năm nay</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>Triệu VND</u>
Thu nhập từ hoạt động khác	33.169	5.365
Thu từ thanh lý tài sản	8.188	553
Thu nhập khác	24.981	4.812
Chi từ hoạt động khác	611.803	148.602
Chi công tác xã hội	483.636	126.478
Chi phí khác	128.167	22.124
(Lỗ) thuần từ hoạt động khác	(578.634)	(143.237)

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<u>Năm nay</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>Triệu VND</u>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	75.391	67.790
Chi phí cho nhân viên	1.506.146	1.023.221
- Chi lương và phụ cấp	1.285.366	869.775
- Các khoản chi đóng góp theo lương	106.436	79.247
- Chi trợ cấp	308	748
- Chi khác cho nhân viên	114.036	73.451
Chi về tài sản	565.216	454.633
- Chi khấu hao tài sản cố định	194.299	163.029
- Chi thuê tài sản	186.742	164.201
- Chi bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	99.083	66.739
- Chi phí dụng cụ và thiết bị	75.245	54.085
- Chi khác về tài sản	9.847	6.579
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	593.638	429.634
- Công tác phí	24.804	18.478
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	3.776	277
- Chi phí thông tin liên lạc viễn thông	8.439	5.806
- Chi phí in ấn, tiếp thị, và khuyến mại	156.339	70.470
- Chi khác cho hoạt động quản lý	400.280	334.603
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	67.758	52.997
Chi phí hoạt động khác	4.947	3.213
	2.813.096	2.031.488



32. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<u>Năm nay</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>Triệu VND</u>
Chi phí dự phòng cho vay khách hàng (Thuyết minh số 10)	312.671	279.819
(Hoàn nhập) dự phòng trái phiếu doanh nghiệp (Thuyết minh số 11)	(2.813)	(13.042)
Chi phí dự phòng cho trái phiếu VAMC	214.809	226.681
Chi phí dự phòng tiền gửi tại tổ chức tín dụng khác	-	2.317
(Hoàn nhập) dự phòng cho khoản bán nợ chưa thu được tiền	(2.939)	(3.476)
	<u>521.728</u>	<u>492.299</u>

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

	<u>Năm nay</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>Triệu VND</u>
Lợi nhuận trước thuế TNDN	1.768.086	1.347.858
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	115.916	48.461
Thu nhập chịu thuế	1.884.002	1.396.319
<i>Trong đó:</i>		
- Lợi nhuận trước thuế	1.884.002	1.396.319
Thuế suất TNDN thông thường	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong nước	376.800	279.264
Điều chỉnh theo biên bản thanh tra năm trước	23.200	-
Thuế TNDN bị truy thu sau quyết toán thuế	-	5.808
Tổng chi phí thuế TNDN trong năm	<u>400.000</u>	<u>285.072</u>

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(i) Lợi nhuận sau thuế:

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận sau thuế	1.368.086	1.062.786
Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi	(58.313)	(40.721)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.309.773	1.022.065

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Năm nay	Năm trước
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm mang sang	646.000.000	646.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu đã phát hành trong năm	-	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	646.000.000	646.000.000

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.028	1.582

35. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán sau đây:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ (*)	892.779	639.592
Tiền gửi tại NHNN (*)	10.939.956	12.219.567
Tiền gửi các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	10.922.188	8.097.203
	22.754.923	20.956.361

(*) Số dư tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN và tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5, số 6 và số 7.

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	7.380	5.150
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Lương cơ bản	1.008.118	564.482
2. Các khoản phụ cấp	243.764	89.273
3. Thu nhập khác	33.484	16.021
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	<u>1.285.366</u>	<u>669.776</u>
5. Tiền lương bình quân tháng	<u>11,38</u>	<u>9,13</u>
6. Thu nhập bình quân tháng	<u>14,51</u>	<u>10,84</u>

37. TÀI SẢN BẢO ĐẢM

37.1 Loại hình và giá trị tài sản bảo đảm nắm giữ của khách hàng

	<u>Giá trị tại thời điểm lập báo cáo (Triệu VND)</u>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bất động sản	105.996.485	74.692.838
Động sản	8.043.469	34.552.518
Chứng tử có giá	17.111.761	10.980.125
Tài sản khác	38.783.646	64.026.451
	<u>169.935.361</u>	<u>184.251.932</u>

37.2 Các tài sản bảo đảm nắm giữ và được phép bán hoặc đem đi bảo đảm cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng không nắm giữ tài sản bảo đảm nào mà Ngân hàng được phép bán hoặc đem đi bảo đảm cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

38. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng sử dụng các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng Ngân hàng phải trả thay do khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đã cam kết.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu... Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng; các loại bảo lãnh khác có mức độ rủi ro thấp hơn.

38. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (Tiếp theo)

Giao dịch thư tín dụng thương mại là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp công cụ tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Phân loại theo thời hạn thanh toán, có 2 loại là Thư tín dụng trả ngay và Thư tín dụng trả chậm.

Rủi ro tín dụng đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Ngoài ra, Ngân hàng đưa ra các cam kết có điều kiện dưới dạng cam kết giao dịch hoán đổi lãi suất, cam kết mua bán giấy tờ có giá và các cam kết khác.

Chi tiết phân loại các khoản cam kết ngoại bảng theo Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	4.742.605	4.216.580
	4.742.605	4.216.580

39. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chia theo vùng địa lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	<u>Tổng dư nợ cho</u>	<u>Tổng tiền gửi,</u>	<u>Tổng tiền gửi,</u>	<u>Kinh doanh và đầu tư</u>	<u>Tổng</u>	<u>Tổng chi phí</u>
	<u>vay</u>	<u>tiền vay</u>	<u>tiền vay</u>	<u>chứng khoán</u>	<u>doanh thu</u>	<u>Tổng chi phí</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>(tài sản)</u>	<u>(công nợ)</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Miền Bắc	55.859.410	64.420	65.345.795	100.000	5.000.206	3.871.649
Miền Trung	5.760.328	35.581	15.579.068	-	662.868	952.051
Miền Nam	37.712.548	49.502	25.026.668	2.049.950	3.953.091	1.974.434
Không phân vùng	1.288.950	23.147.275	44.472.604	30.499.972	2.950.935	4.400.879
	100.621.236	23.296.778	150.424.135	32.649.922	12.567.100	11.199.013

40. HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ KHÔNG CHỊU RỦI RO

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
Vốn cho vay ủy thác đầu tư nhận từ các tổ chức	4.117.276	3.924.712
	4.117.276	3.924.712

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có các khoản tiền gửi, tiền vay và các giao dịch khác với bên liên quan là cổ đông lớn của Ngân hàng.

Giao dịch chủ yếu với bên liên quan phát sinh trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> Triệu VND	<u>Năm trước</u> Triệu VND
Chi phí lãi		
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	100.807	99.477

Số dư chủ yếu với bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng		
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	4.241.239	6.547.148
Các khoản phải thu khác		
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	144.884	2.623
Lãi phải trả cho hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn		
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	47.851	49.873

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh số 42 trên báo cáo tài chính. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các tài sản có khác và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi trong ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ hạn đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tài sản tài chính (Tiếp theo)

• *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ cho mục đích kinh doanh, và các loại tài sản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

• *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các loại tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công nợ tài chính

Công nợ tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, các giấy tờ có giá phát hành và các khoản phải trả khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

• *Các khoản công nợ tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

a) Một khoản công nợ tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng phân loại công nợ tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Công nợ tài chính (Tiếp theo)

- *Các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

Các khoản công nợ tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Hội đồng Quản trị Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Ngân hàng. Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã thành lập Ban kiểm toán và rủi ro (ARCO) có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng theo từng lĩnh vực quản lý. Toàn bộ các Ban thuộc Hội đồng Quản trị đều có các thành viên chuyên trách và không chuyên trách và định kỳ báo cáo lên Hội đồng Quản trị về các hoạt động của mình.

Chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

Khối Kiểm toán Nội bộ và Khối Chiến lược và Quản lý rủi ro của Ngân hàng thực hiện các cuộc soát xét định kỳ và đột xuất đối với các hệ thống và thủ tục kiểm soát quản lý rủi ro và báo cáo kết quả soát xét lên Hội đồng Quản trị.

Cùng với việc thiết lập các bộ phận và chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính, Ngân hàng cũng thực hiện phối hợp với các đối tác trong lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông hỗ trợ công tác quản lý rủi ro bằng việc xây dựng hệ thống tích hợp các công cụ quản lý rủi ro nhằm bảo vệ khách hàng, nhà cung cấp và tăng cường sự phát triển bền vững của Ngân hàng.

Các chính sách rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản được phân tích chi tiết tại các Thuyết minh số 43, 44, 45 và 46.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Ngân hàng sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các công cụ tài chính của Ngân hàng được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây:

	Giá trị ghi sổ (Không bao gồm dự phòng)		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản tài chính				
Tiền mặt tại quỹ	892.779	639.592	892.779	639.592
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	10.939.956	12.219.567	10.939.956	12.219.567
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	12.356.822	9.281.837	12.356.822	9.281.837
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	19.369	*	*
Cho vay khách hàng	100.621.236	79.676.162	*	*
Chứng khoán đầu tư	32.649.923	34.049.759	*	*
Tài sản tài chính khác	2.935.137	3.254.489	*	*
	160.395.853	139.140.775		
Công nợ tài chính				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	1.331.519	310.737	*	*
Tiền gửi và vay các TCTD khác	13.538.858	14.796.745	*	*
Tiền gửi của khách hàng	128.275.377	110.984.894	*	*
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	49.120	-	*	*
Phát hành giấy tờ có giá	6.157.131	4.100.000	*	*
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	1.121.250	1.107.950	*	*
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	2.297.835	1.699.869	*	*
	152.771.090	133.000.195		

(*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính này tại ngày kết thúc năm tài chính do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

42. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Phân loại tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

Kinh doanh	Giá trị ghi sổ				
	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và các khoản phải thu	Sẵn sàng để bán	Hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản tài chính					
Tiền mặt tại quỹ	892.779	-	-	-	892.779
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	10.939.956	-	-	-	10.939.956
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	12.356.822	-	-	12.356.822
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	-	100.621.236	-	-	100.621.236
Chứng khoán đầu tư	1.715.663	-	30.934.260	-	32.649.923
Tài sản tài chính khác	-	2.935.137	-	-	2.935.137
11.832.735	1.715.663	115.913.195	30.934.260	-	160.395.853
Công nợ tài chính					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	1.331.519	1.331.519
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	13.538.858	13.538.858
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	128.275.377	128.275.377
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	49.120	-	-	-	49.120
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	6.157.131	6.157.131
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	1.121.250	1.121.250
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	2.297.835	2.297.835
49.120	-	-	-	152.721.970	152.771.090

43. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Ngân hàng chủ yếu sử dụng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam để hạch toán các hoạt động của mình. Do các báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày bằng Đồng Việt Nam, các báo cáo tài chính của Ngân hàng có khả năng bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam.

Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ của Ngân hàng sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Rủi ro này bao gồm các tài sản và công nợ của Ngân hàng có nguồn gốc tiền tệ không phải bằng loại tiền tệ hạch toán của Ngân hàng, các đơn vị tiền tệ của tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, chứng khoán đầu tư, tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng.

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của Ngân hàng Nhà nước. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập. Ngân hàng cũng duy trì trạng thái mở để có thể thu lãi từ biến động tỷ giá.

43. RỦI RO TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền theo loại hình tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

CHỈ TIÊU	VND	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt tại quỹ	789.281	49	103.433	16	892.779
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	10.910.388	-	29.568	-	10.939.956
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	8.648.942	21.185	3.473.899	212.796	12.356.822
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	95.497.617	-	5.123.618	1	100.621.236
Chứng khoán đầu tư (*)	32.649.922	-	-	1	32.649.923
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	324.731	-	-	-	324.731
Tài sản cố định	1.454.298	-	-	-	1.454.298
Tài sản Có khác (*)	6.085.386	-	128.531	8	6.213.925
Tổng tài sản	156.360.565	21.234	8.859.049	212.822	165.453.670
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	1.331.519	-	-	-	1.331.519
Tiền gửi và vay các TCTD khác	7.954.008	-	5.584.850	-	13.538.858
Tiền gửi của khách hàng	125.663.106	19.952	2.582.928	9.391	128.275.377
Công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	49.120	-	-	-	49.120
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	1.121.250	-	1.121.250
Phát hành giấy tờ có giá	6.157.131	-	-	-	6.157.131
Các khoản nợ khác (*)	3.561.897	22	15.207	-	3.577.126
Vốn và các quỹ	9.383.258	-	-	-	9.383.258
Tổng Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	154.100.039	19.974	9.304.235	9.391	163.433.639
Trạng thái tiền tệ nội bảng	2.260.526	1.260	(445.186)	203.431	2.020.031
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	185.586.812	30.117	36.386.259	198.448	222.201.636
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	187.847.338	31.377	35.941.073	401.879	224.221.667

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

44. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn sớm hơn thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc năm tài chính. Ngày định giá lại tài sản và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác nhiều so với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt tại quỹ, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại là tiền gửi thanh toán, do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của giao dịch do các giao dịch này có lãi suất cố định.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản vay khác là từ 1 đến 5 năm.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản nợ khác là từ 1 đến 3 tháng. Trên thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian điều chỉnh lãi suất khác nhau.

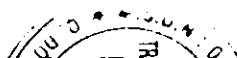
Độ nhạy đối với lãi suất

Do Thông tư 210 không hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất nên Ngân hàng chưa thực hiện việc trình bày các thông tin này.

44. RỦI RO LÃI SUẤT (Tiếp theo)

	Quá hạn	Không chịu lãi	Trong hạn					Trên 05 năm	Tổng
			Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-06 tháng	Từ 06 -12 tháng	Từ 01-05 năm		
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản									
Tiền mặt tại quỹ	-	892.779	-	-	-	-	-	892.779	
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	-	-	10.939.956	-	-	-	-	10.939.956	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	4.634	-	8.758.748	2.963.440	530.000	100.000	-	12.356.822	
Cho vay khách hàng (*)	797.461	-	25.918.154	73.781.949	53.574	39.775	17.834	100.621.236	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	872.042	150.048	200.112	803.431	1.139.313	15.417.251	32.649.923	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	324.731	-	-	-	-	-	324.731	
Tài sản cố định	-	1.454.298	-	-	-	-	-	1.454.298	
Tài sản Có khác (*)	-	6.213.925	-	-	-	-	-	6.213.925	
Tổng tài sản	802.095	9.757.775	45.766.906	76.945.501	1.387.005	1.279.088	15.435.085	165.453.670	
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	1.022.688	80.668	80.852	79.918	53.544	1.331.519	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	9.917.323	2.265.390	1.365	4.701	1.297.163	13.538.858	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	56.439.141	24.054.218	19.533.327	20.930.884	7.317.065	128.275.377	
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác (*)	-	49.120	-	-	-	-	-	49.120	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	1.121.250	1.121.250	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	1.740.738	516.393	6.157.131	
Các khoản nợ khác (*)	-	3.577.126	-	-	-	-	-	3.577.126	
Tổng nợ phải trả	-	3.626.246	67.379.152	26.400.276	19.615.544	22.756.241	10.305.415	154.050.381	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	802.095	6.131.529	(21.612.246)	50.545.225	(18.228.539)	(21.477.153)	5.129.670	11.403.289	
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ	-	-	-	-	-	-	-	-	
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	802.095	6.131.529	(21.612.246)	50.545.225	(18.228.539)	(21.477.153)	5.129.670	11.403.289	

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.



45. RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh.

Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng cố gắng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo.

Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Mức độ tập trung của rủi ro tín dụng (nội bảng hay ngoại bảng) phát sinh từ các công cụ tài chính tồn tại theo từng nhóm đối tác khi các nhóm này có các đặc điểm kinh tế tương tự nhau mà có thể khiến khả năng trả nợ của các nhóm đối tác này sẽ bị ảnh hưởng tương tự như nhau khi có các biến động về điều kiện kinh tế hay những điều kiện khác.

Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng phát sinh theo khu vực và theo loại khách hàng liên quan đến các hoạt động đầu tư, cho vay và ứng trước, cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh của Ngân hàng. Ngân hàng có rủi ro tập trung chủ yếu vào một số ngành kinh tế nhất định.

Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Hội đồng ALCO, Pháp chế, Quản lý rủi ro và Phòng chống rửa tiền và Hội đồng Tín dụng. Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác dựa trên Thông tư 02 và Thông tư 09, qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu, và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng sử dụng các công cụ như xây dựng các chính sách và ban hành các quy định liên quan đến công tác quản lý rủi ro tín dụng, xây dựng các quy trình tín dụng, thực hiện rà soát rủi ro tín dụng, xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ, phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính bị quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay bị quá hạn nhưng số dư dự phòng cần trích lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành khác áp dụng cho các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAS") là bằng không. Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	Trên 360 ngày
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	95.657	1.339	528	4.876

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết. Cho mục đích xác định tài sản có bị giảm giá trị và có phải trích lập dự phòng hay không theo VAS, giá trị các tài sản đảm bảo này được xác định theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09.

46. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là loại rủi ro dẫn đến tổn thất và/hoặc mất khả năng thanh toán cho Ngân hàng khi Ngân hàng không đủ vốn khả dụng với chi phí hợp lý và/hoặc không thể bán tài sản với chi phí hợp lý và/hoặc phải huy động các nguồn vốn với chi phí cao vào đúng thời điểm mà Ngân hàng cần để đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán, tài chính mà Ngân hàng phải thực hiện. Rủi ro thanh khoản phát sinh do nhiều nguyên nhân như sự mất cân đối về thời gian đáo hạn của tài sản nợ, tài sản có, sự nhạy cảm của tài sản tài chính với thay đổi lãi suất, rủi ro không đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Ngân hàng.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị còn lại sau khi trừ đi dự phòng rủi ro.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Đối với tiền gửi không kỳ hạn của tổ chức kinh tế và nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư cho vay mà TCTD chịu rủi ro, có giả định một khối lượng nhất định được duy trì trong những kỳ hạn tiếp theo.
- Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này thường được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và công nợ tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo các thỏa thuận miệng giữa các bên hoặc phụ lục hợp đồng có thể có.

Số liệu tại Bảng Báo cáo rủi ro thanh khoản tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cho thấy mức thanh khoản ròng có kỳ hạn 1 năm trở xuống còn khá hạn chế. Đây cũng là tình trạng chung của các ngân hàng thương mại Việt Nam hiện nay. Thực tế, Ngân hàng vẫn đảm bảo đúng tỷ lệ sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

46. RỦI RO THANH KHOẢN (Tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng Triệu VND
	Đến 03 tháng	Trên 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt tại quỹ	-	-	892.779	-	-	-	-	892.779
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	-	-	10.939.956	-	-	-	-	10.939.956
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	4.634	8.758.748	2.963.440	630.000	-	-	12.356.822
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	651.054	146.407	1.682.167	8.265.054	16.104.298	51.328.371	22.443.885	100.621.236
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.022.090	200.112	1.942.744	15.417.251	14.067.726	32.649.923
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	324.731	-	-	-	-	324.731
Tài sản cố định	-	-	1.454.298	-	-	-	-	1.454.298
Tài sản Có khác (*)	-	-	6.213.925	-	-	-	-	6.213.925
Tổng tài sản	651.054	151.041	31.288.694	11.428.606	18.677.042	66.745.622	36.511.611	165.453.670
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	1.022.688	80.668	160.770	53.544	13.849	1.331.519
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	9.917.323	2.265.390	6.066	1.297.163	52.916	13.538.858
Tiền gửi của khách hàng	-	-	56.439.141	24.054.218	40.464.211	7.317.065	742	128.275.377
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	49.120	-	-	-	-	49.120
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	1.121.250	-	1.121.250
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	1.740.738	516.393	3.900.000	6.157.131
Các khoản nợ khác (*)	-	-	3.577.126	-	-	-	-	3.577.126
Tổng nợ phải trả	-	-	71.005.398	26.400.276	42.371.785	10.305.415	3.967.507	154.050.381
Mức chênh thanh khoản ròng	651.054	151.041	(39.716.704)	(14.971.670)	(23.694.743)	56.440.207	32.544.104	11.403.289

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

47. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Số cuối năm</u> <u>Triệu VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Triệu VND</u>
Các cam kết vốn	1.299.781	463.700
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	593.455	465.388
Trong đó:		
- Đến hạn trong 1 năm	152.983	133.816
- Đến hạn từ 2 đến 5 năm	301.919	260.153
- Đến hạn sau 5 năm	138.553	71.419

48. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
USD	22.425	22.159
EUR	27.119	23.939
GBP	30.522	28.087
CHF	23.214	22.375
JPY	201	194,79
SGD	16.976	15.722
CAD	18.080	16.949
AUD	17.705	16.422
HKD	2.905	2.938


49. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỐ

Không có bất kỳ sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính và đến ngày phát hành báo cáo tài chính này cần phải điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính.

50. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Người lập


Nguyễn Thị Gấm
Kế toán trưởng

Người phê duyệt




Phạm Doãn Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2018